

Số/No. 108/2026/SBB

(Công bố thông tin Báo cáo tài chính riêng và
hợp nhất Quý 1/2026, kết thúc tại ngày
31/03/2026)

(Information disclosure of Separate and
Consolidated Interim Financial Statements for
the Quarter I of year 2026 ended March 31, 2026)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Ho Chi Minh City, April 28, 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS**

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
To: *Hanoi Stock Exchange (HNX)*

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Bia Sài Gòn - Bình Tây thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 4 năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

Complying with the provisions of Clauses 3 and 4, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16th, 2020 of the Ministry of Finance guiding information disclosure on the stock market, Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company would like to disclose the financial statements quarter 4 year 2025 with Hanoi Stock Exchange as follows:

1. Tên Công ty: Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Bia Sài Gòn - Bình Tây

Name of Organization: Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company

– Mã chứng khoán: SBB

Stock code: SBB

– Địa chỉ: 08 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Sài Gòn, TP.HCM, Việt Nam

Address: 08 Nam Ky Khoi Nghia, Ward Sai Gon, HCMC, Vietnam

– Điện thoại/Tel:

Fax:

– Email: info@sabibeco.com

2. Nội dung thông tin công bố/ Content of information disclosure:

– BCTC Quý 4/2025/Financial Statements for quarter IV of year 2025

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

Separate Financial Statements (Listed organizations has no subsidiaries and superior accounting units have affiliated units);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);



92

Consolidated Financial Statements (Listed organizations has subsidiaries)

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

General Financial Statements (Listed organizations has an accounting unit directly under its own accounting system);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

Cases in which the cause must be explained:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm):

The auditing organization expresses an opinion that is not a fully accepted opinion for financial statements (for audited financial statements in ..)

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory documents in case of integration:*

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm...):

Profit after tax in the reporting period has a difference before and after the audit of 5% or more, converted from loss to profit or vice versa (for audited financial statements in....)

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory documents in case of integration:*

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

The profit after corporate income tax in the business performance statement of the reporting period change by 10% or more compared to the same period of the previous year

☒ Yes

☐ No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory documents in case of integration:*

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☒ Có

☐ Không

The profit after tax in the reporting period suffered a loss, converted from profit in the same period last year to a loss in this period or vice versa:

☒ Yes

☐ No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory documents in case of integration:*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty tại đường dẫn:
<https://sabibeco.com/quan-he-co-dong/>

This information was published on the company's website at the link: <https://sabibeco.com/shareholder/>


Đại diện tổ chức/Representative
Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
Legal representative/Disclosure Authorization



Lee Chio Lim Larry

Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng Quý 1 năm 2026/ *Separate Interim Financial Statements for the quarter I of year 2026 Ended March 31, 2026*
- BCTC hợp nhất Quý 1 năm 2026/ *Consolidated Interim Financial Statements for the Quarter I of year 2026 Ended March 31, 2026*

CÔNG TY
CỔ PHẦN
TẬP
ĐOÀN
BIA SÀI
GÒN
BÌNH TÂY

Digitally signed by CÔNG
TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
BIA SÀI GÒN BÌNH TÂY
DN:
OID.0.9.2342.19200300.
100.1.1=
MST:0304116373, CN=
CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN BIA SÀI GÒN
BÌNH TÂY, S=Hồ Chí
Minh, C=VN
Reason: I am the author
of this document
Location:
Date: 2026.04.29
15:11:50+07'00'
Foxit PDF Reader
Version: 2025.2.0



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ**

**QUÝ I NĂM TÀI CHÍNH 2026
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2026**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BIA
SÀI GÒN BÌNH TÂY**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		533.443.398.221	552.915.180.857
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		135.184.562.763	35.298.652.301
1. Tiền	111	V.1	135.184.562.763	35.298.652.301
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			20.198.082.187
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123			20.198.082.187
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		272.239.698.710	381.256.381.100
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	246.441.773.468	351.590.594.255
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.461.657.296	1.166.624.935
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4	35.681.571.532	40.844.465.496
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(12.345.303.586)	(12.345.303.586)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	122.947.413.311	113.448.461.474
1. Hàng tồn kho	141		136.737.929.234	127.305.442.645
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(13.790.515.923)	(13.856.981.171)
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		3.071.723.437	2.713.603.795
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		2.234.639.271	1.876.519.629
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		837.084.166	837.084.166
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.390.136.851.208	1.402.593.968.083
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		16.000.000	16.000.000
5. Phải thu dài hạn khác	215		16.000.000	16.000.000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		487.702.961.712	505.981.627.544
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	425.212.518.705	443.052.081.527
- Nguyên giá	222		2.026.828.026.711	2.026.386.188.193
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.601.615.508.006)	(1.583.334.106.666)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	62.490.443.007	62.929.546.017
- Nguyên giá	228		85.517.649.990	85.517.649.990
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(23.027.206.983)	(22.588.103.973)
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		2.840.530.000	2.840.530.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		2.840.530.000	2.840.530.000



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		856.912.625.314	850.899.145.862
1. Đầu tư vào công ty con	261	V.2	837.487.284.146	837.487.284.146
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		40.000.000.000	40.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		222.772.113.158	222.772.113.158
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(613.360.251.442)	(613.360.251.442)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		370.013.479.452	364.000.000.000
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		42.664.734.182	42.856.664.677
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.8	38.943.826.406	39.602.429.256
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273	V.9	3.720.907.776	3.254.235.421
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		1.923.580.249.429	1.955.509.148.940
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		328.275.076.584	423.557.151.004
1. Nợ ngắn hạn	310		328.275.076.584	423.557.151.004
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	34.384.243.890	46.466.338.766
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		12.161.042.574	10.540.941.359
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.12	2.744.799.000	2.744.799.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.13	145.145.793.003	195.219.635.411
5. Phải trả người lao động	315		1.296.310.862	5.401.272.124
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.14	11.490.407.250	6.066.928.314
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.15	2.755.819.391	1.152.330.702
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.11	111.829.708.466	150.375.762.204
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6.466.952.148	5.589.143.124
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.16	1.595.305.172.845	1.531.951.997.936
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		875.245.360.000	875.245.360.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		875.245.360.000	875.245.360.000
2. Thặng dư vốn	412		436.708.750.464	436.708.750.464
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		283.351.062.381	219.997.887.472
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		219.997.887.472	219.997.887.472
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		63.353.174.909	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.923.580.249.429	1.955.509.148.940

Phê duyệt, ngày 28 tháng 4 năm 2026

NGƯỜI LẬP

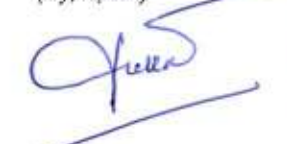
(Ký, họ tên)



Hoàng Lan Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Ngô Việt Hà

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Chio Lim Larry

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý I năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2026		Lũy kế từ đầu năm đến ngày 31/03/2026	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	478.750.049.695	352.560.018.714	478.750.049.695	352.560.018.714
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1				
- Chiết khấu thương mại	02b					
- Hàng bán bị trả lại	02c					
- Giảm giá hàng bán	02d					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.3	478.750.049.695	352.560.018.714	478.750.049.695	352.560.018.714
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	405.177.177.316	336.773.675.281	405.177.177.316	336.773.675.281
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		73.572.872.379	15.786.343.433	73.572.872.379	15.786.343.433
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.5	6.052.842.565	4.050.978.476	6.052.842.565	4.050.978.476
9. Chi phí tài chính	24	VI.6	2.118.127.444	4.694.444.483	2.118.127.444	4.694.444.483
- Trong đó: Chi phí đi vay	25		2.081.929.216	4.691.911.641	2.081.929.216	4.691.911.641
10. Chi phí bán hàng	26	VI.7	2.028.623.706	5.587.268.340	2.028.623.706	5.587.268.340
11. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	VI.8	10.805.799.575	6.432.734.390	10.805.799.575	6.432.734.390
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23+ 25 + 26)}	30		64.673.164.219	3.122.874.696	64.673.164.219	3.122.874.696
13. Thu nhập khác	31	VI.9	196.647.882	(83.183.909)	196.647.882	(83.183.909)
14. Chi phí khác	32	VI.10	122.844.002	4.719.898	122.844.002	4.719.898
15. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		73.803.880	(87.903.807)	73.803.880	(87.903.807)
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		64.746.968.099	3.034.970.889	64.746.968.099	3.034.970.889
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		64.746.968.099	3.034.970.889	64.746.968.099	3.034.970.889

NGƯỜI LẬP

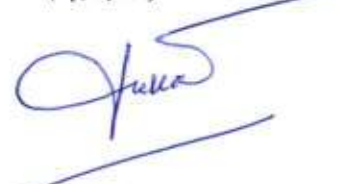
(Ký, họ tên)



Hoàng Lan Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Ngô Việt Hà

Phê duyệt, ngày 28 tháng 4 năm 2026



Lee Chio Lim Larry

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		64.746.968.099	3.034.970.889
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		19.613.972.957	21.873.724.731
- Các khoản dự phòng	03		(250.549.076)	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(6.052.842.565)	(3.551.114.967)
- Chi phí đi vay	06		2.081.929.216	5.860.602.054
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		80.139.478.631	27.218.182.707
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		92.416.830.038	3.374.418.674
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		9.715.075.116	(18.603.721.317)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(66.161.798.820)	10.480.238.134
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		300.483.208	7.823.699.401
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Chi phí đi vay đã trả	14		(2.099.084.576)	(6.108.866.205)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		20.000.000	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			(714.202.782)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		114.330.983.597	23.469.748.612
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.443.280.000)	(4.211.096.700)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		131.818.182	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		25.412.442.421	25.087.570
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		24.100.980.603	(4.186.009.130)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		47.446.632.915	183.130.275.967
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(85.992.686.653)	(199.189.002.200)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(38.546.053.738)	(16.058.726.233)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		99.885.910.462	3.225.013.249

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		35.298.652.301	14.607.708.916
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		135.184.562.763	17.832.722.165

NGƯỜI LẬP

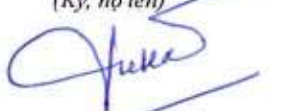
(Ký, họ tên)



Hoàng Lan Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Ngô Việt Hà

Phê duyệt, ngày 28 tháng 4 năm 2026



Lee Chio Lim Larry

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2026

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn – Bình Tây được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304116373 ngày 25 tháng 11 năm 2005 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp (trước đây là số 4103004075). Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 19 tháng 09 năm 2025 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 8 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, chế biến lương thực thực phẩm, rượu bia, nước giải khát; sản xuất vật liệu xây dựng (không sản xuất, chế biến tại trụ sở). Xây dựng công nghiệp, dân dụng, cầu đường, giao thông thủy lợi. Mua bán nông sản, thực phẩm, rượu bia, nước giải khát. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng. Kinh doanh nhà ở. Môi giới bất động sản. Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại. Kinh doanh nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Trường hợp chu kỳ kéo dài hơn 12 tháng thì thuyết minh thêm chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành,

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên chi nhánh

Nhà Máy Bia Sài Gòn Bình Dương

Nhà Máy Bia Sài Gòn Hoàng Quỳnh

Nhà Máy Bia Sài Gòn Đồng Tháp

Địa chỉ

Khu CN Tân Đông Hiệp B, phường Tân Đông Hiệp, TP. Hồ Chí Minh

Khu CN Vĩnh Lộc, phường Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

Khu CN Trần Quốc Toàn, Phường Mỹ Ngãi, tỉnh Đồng Tháp



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2026

Các công ty con và công ty liên kết sau:

Tên công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty con			
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Bia Sài Gòn Bình Tây	Bán buôn đồ uống (rượu, bia, nước giải khát) và Dịch vụ nhà hàng; ...	200.000.000.000	100,00%
Công ty TNHH Bia Sài Gòn Ninh Thuận	Sản xuất các loại bia	193.000.000.000	100,00%
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn – Phú Lý	Sản xuất các loại bia	164.383.000.000	100,00%
Công ty liên kết			
Công ty CP Bia Sài Gòn Long Khánh	Sản xuất các loại bia	198.000.000.000	20,20%

7. Số lượng người lao động tại thời điểm cuối quý 1/2026 là 284 người

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Trường hợp Báo cáo tài chính nếu không so sánh được phải thuyết minh rõ và giải trình lý do về sự không so sánh được giữa thông tin của kỳ báo cáo và thông tin kỳ so sánh trên Thuyết minh Báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 Kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm)
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. VND

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2026

Áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính có tuân thủ theo đúng hướng dẫn tại điểm a khoản 3 Điều 6 Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

- Tỷ giá hối đoái lựa chọn áp dụng khi kế toán chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ;
- Tỷ giá giao dịch tính chéo đối với trường hợp ngân hàng không công bố tỷ giá giao dịch của đồng ngoại tệ;
- Giá mua vàng của Ngân hàng Nhà nước công bố hay giá mua tham chiếu của đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định để sử dụng khi đánh giá lại vàng tiền tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

- Căn cứ xác định lãi suất thực tế (là lãi suất thị trường hay lãi suất ngân hàng thương mại hay lãi suất áp dụng đối với các khoản doanh nghiệp đi vay hoặc căn cứ khác);
- Lý do lựa chọn lãi suất thực tế.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Nêu rõ tiền gửi ngân hàng là có kỳ hạn hay không kỳ hạn;
- Nêu rõ vàng tiền tệ gồm những loại nào, có sử dụng như hàng tồn kho hay không;
- Nêu rõ các khoản tương đương tiền được xác định trên cơ sở nào? Có phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hay không?

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

- Thời điểm ghi nhận (đối với chứng khoán niêm yết thuyết minh rõ là T+0 hay thời điểm khác);
- Giá trị ghi sổ được xác định là giá trị hợp lý, giá gốc hay giá trị khác, nguyên tắc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh;
- Căn cứ trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh;
- Phương pháp tính giá vốn của chứng khoán kinh doanh; thay đổi chính sách kế toán nếu doanh nghiệp có thay đổi phương pháp tính giá vốn.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

- Giá trị ghi sổ được xác định là giá trị hợp lý, giá gốc hay giá trị khác;
- Căn cứ trích lập dự phòng đầu tư vào đơn vị khác (chi tiết cho khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn);
- Có đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không?

c) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

- Đối với các công ty con, công ty liên doanh, liên kết được mua trong kỳ, thời điểm ghi nhận ban đầu là thời điểm Có tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 11 - Hợp nhất kinh doanh đối với công ty con được mua trong kỳ Có tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 07 - Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 08 - Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh không?
- Nguyên tắc xác định công ty con, công ty liên doanh, liên kết (dựa theo tỷ lệ quyền biểu quyết, tỷ lệ vốn góp hay tỷ lệ lợi ích);
- Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty con được xác định theo giá gốc, giá trị hợp lý hay giá trị khác? Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được xác định theo giá gốc, phương pháp vốn chủ sở hữu hay nhượng nhận khác?

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2026

- Căn cứ lập dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết; căn cứ vào loại Báo cáo tài chính để xác định tổn thất (Báo cáo tài chính hợp nhất hay Báo cáo tài chính riêng của công ty con, công ty liên doanh, liên kết); Nguyên tắc xác định giá trị thu hồi của các khoản đầu tư vào đơn vị khác trong trường hợp các khoản đầu tư có dấu hiệu suy giảm giá trị.

d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

- Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào đơn vị khác được xác định theo giá gốc hay phương pháp khác?

- Căn cứ lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; Báo cáo tài chính để xác định tổn thất (Báo cáo tài chính hợp nhất hay Báo cáo tài chính riêng của đơn vị được đầu tư);

d) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

- Giao dịch hoán đổi cổ phiếu;

- Giao dịch đầu tư dưới hình thức góp vốn;

- Giao dịch dưới hình thức mua lại phần vốn góp;

- Phương pháp kế toán đối với khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu (phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu nội bộ);

- Có được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn nợ gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng không?

- Có đánh giá lại các khoản nợ phải thu thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không? Tỷ giá dùng để đánh giá lại là gì?

- Có ghi nhận nợ phải thu không vượt quá giá trị có thể thu hồi không?

- Nguyên tắc và phương pháp trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;

Nêu rõ hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc hoặc theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;

Bình quân gia quyền; nhập trước, xuất trước; giá thực tế đích danh; phương pháp giá bán lẻ;...

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;

Tính giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh hay Tính giá trị hàng xuất kho trên cơ sở giá trị hàng tồn kho cuối

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Nêu rõ doanh nghiệp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho có được xác định theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 - Hàng tồn kho hay không? Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

- Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu.

- Chính sách kế toán liên quan đến hàng tồn kho đối với những hợp đồng có rủi ro lớn.

8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình (bao gồm cả cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ, súc vật làm việc), TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ

+ Nêu rõ giá trị ghi sổ của TSCĐ là theo nguyên giá hay giá đánh giá lại;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2026

- + Nguyên tắc kế toán các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên; sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ; nâng cấp, cải tạo) được ghi nhận vào giá trị ghi sổ hay chi phí sản xuất, kinh
- + Nêu rõ các phương pháp khấu hao TSCĐ; số phải khấu hao tính theo nguyên giá hay giá trị phải khấu hao;
- + Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ có được tuân thủ không?

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

- + Nêu rõ giá trị ghi sổ của TSCĐ là theo nguyên giá hay giá đánh giá lại;
- + Nguyên tắc kế toán các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên; sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ; nâng cấp, cải tạo) được ghi nhận vào giá trị ghi sổ hay chi phí sản xuất, kinh
- + Nêu rõ các phương pháp khấu hao TSCĐ; số phải khấu hao tính theo nguyên giá hay giá trị phải khấu hao;
- + Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ có được tuân thủ không?

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính.

- + Nêu rõ giá trị ghi sổ được xác định như thế nào;
- + Nêu rõ các phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính.

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

- + Giá trị ghi sổ BĐS đầu tư được ghi nhận theo phương pháp nào?
- + Nêu rõ các phương pháp khấu hao BĐS đầu tư.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ.

- Nêu rõ chi phí chờ phân bổ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm những khoản chi phí nào?
- Phương pháp và thời gian phân bổ chi phí chờ phân bổ;
- Có theo dõi chi tiết chi phí chờ phân bổ theo kỳ hạn không?

10. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán.

- Phân loại nợ phải trả như thế nào?
- Có được theo dõi chi tiết nợ phải trả theo kỳ hạn trả nợ gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng không?
- Có đánh giá lại các khoản nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không? Tỷ giá dùng để đánh giá lại là gì?
- Có ghi nhận nợ phải trả thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán không?

11. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận.

- Thời điểm ghi nhận khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận;
- Thời hạn cam kết trả cổ tức, lợi nhuận cho các chủ sở hữu doanh nghiệp;
- Tình hình thanh toán các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận đã cam kết;
- Khoản cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ có xác định được liên quan đến phân phối từ lợi nhuận của năm tài chính nào hay không?

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

- Nêu rõ các khoản chi phí nào được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ?
- Cơ sở xác định giá trị của những khoản chi phí đó.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ.

- Các trường hợp nào phát sinh doanh thu chờ phân bổ;
- Phương pháp phân bổ doanh thu chờ phân bổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2026

14. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả.

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Nêu rõ các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận có thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 18 - Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng không?
- Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả:
 - + Căn cứ trích lập dự phòng phải trả
 - + Nêu rõ các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên

15. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

a) Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Căn cứ ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại (chênh lệch tạm thời được khấu trừ, lỗ tính thuế hay ưu đãi thuế chưa sử dụng);
- Thuế suất (%) được sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
- Có bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả không?
- Có xác định khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai khi ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại không? Có đánh giá lại tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận không?

b) Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại phải trả

- Căn cứ ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả (chênh lệch tạm thời - chịu thuế);
- Thuế suất (%) được sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Có bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại không?

16. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính.

- Giá trị khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận như thế nào?
- Có theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ không?
- Có đánh giá lại các khoản vay và nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ không?

17. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Nêu rõ chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Nêu rõ tỷ lệ vốn hóa này là bao nhiêu (Tỷ lệ vốn hóa này được xác định theo công thức tính quy định trong Thông tư hướng dẫn kế toán Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay).

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

- Cơ sở xác định cấu phần nợ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi.
- Việc ghi nhận riêng cấu phần nợ và cấu phần vốn và thời điểm xử lý cấu phần nợ và cấu phần vốn của trái phiếu
- Lãi suất được sử dụng để chiết khấu dòng tiền là lãi suất nào?

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn góp của chủ sở hữu có được ghi nhận theo số vốn thực góp không; Thặng dư vốn được ghi nhận như thế nào? Khoản quyền chọn trái phiếu chuyển đổi được xác định như thế nào?
- Lý do ghi nhận khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái?
- Lợi nhuận chưa phân phối được xác định như thế nào? Nguyên tắc phân phối lợi nhuận, cổ tức.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2026

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

+ Doanh thu bán hàng.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

+ Doanh thu hợp đồng xây dựng.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

+ Doanh thu bán bất động sản là các căn hộ du lịch, văn phòng kết hợp lưu trú hoặc sản phẩm tương tự.

Nội dung, đặc điểm và bản chất của hợp đồng về quyền và nghĩa vụ của các bên; chính sách kế toán nào được sử dụng để ghi nhận doanh thu,...

+ Doanh thu bán BĐSĐT.

- Doanh thu hoạt động tài chính;

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng (nếu có và lãi tiền gửi được đánh giá là trọng yếu).

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi. (nếu có và lãi từ các khoản đầu tư được đánh giá là trọng yếu).

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

- Các khoản giảm trừ doanh thu gồm những gì?

- Có tuân thủ Chuẩn mực kế toán "Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm" để điều chỉnh doanh thu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2026

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán là gì?
- Có đảm bảo nguyên tắc doanh thu phù hợp với chi phí hay không?
- Có đảm bảo nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho không?
- Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận như thế nào?
- Nguyên tắc ghi nhận khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

- Nội dung chi phí tài chính bao gồm các khoản nào?
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí lãi vay vốn dùng cho sản xuất kinh doanh;
- Nguyên tắc hạch toán khoản lỗ chênh lệch tỷ giá khi phát sinh và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của kỳ báo cáo.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Có ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ không?
- Các khoản điều chỉnh giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là gì?
- Nguyên tắc ghi nhận khoản dự phòng tái cơ cấu doanh nghiệp, dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng.

25. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư.

26. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (bao gồm cả chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu), chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế TNDN bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

- + Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.
 - + Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu là số thuế thu nhập doanh nghiệp mà doanh nghiệp phải nộp bổ sung vào NSNN được xác định theo quy định của pháp luật về thuế tối thiểu.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế

27. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

Nêu rõ các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác với mục đích giúp cho người sử dụng hiểu được là Báo cáo tài chính của doanh nghiệp đã được trình bày trên cơ sở tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 năm 2026

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chi tiêu	31/03/2026	01/01/2026
- Tiền mặt	8.930.924	8.930.924
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	135.175.631.839	35.289.721.377
Cộng	135.184.562.763	35.298.652.301

- Chi tiết số dư tiền gửi không kỳ hạn theo từng ngân hàng.

Nội dung	31/03/2026	01/01/2026
+ Ngân Hàng Vietcombank - CN Kỳ Đồng - Tp. HCM	134.121.448.915	34.302.298.736
+ Ngân hàng Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4 TP.HCM	1.054.182.924	987.422.641
	135.175.631.839	35.289.721.377

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chi tiêu	31/03/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự
- Dài hạn						
+ Cho vay						
Công ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	370.013.479.452	370.013.479.452		364.000.000.000	364.000.000.000	
Cộng	370.013.479.452	370.013.479.452		364.000.000.000	364.000.000.000	

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chi tiêu	31/03/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
- Đầu tư vào công ty con	837.487.284.146		(611.860.251.442)	837.487.284.146		(611.860.251.442)
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	40.000.000.000		0	40.000.000.000		
- Đầu tư vào đơn vị khác;	222.772.113.158		(1.500.000.000)	222.772.113.158		(1.500.000.000)
Cộng	1.100.259.397.304		(613.360.251.442)	1.100.259.397.304		(613.360.251.442)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 năm 2026

- Đầu tư vào công ty con;

	31/3/2026		01/01/2026	
	Tỉ lệ	Giá trị đầu tư	Tỉ lệ	Giá trị đầu tư
Công ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	100%	411.860.251.442	100%	411.860.251.442
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn - Phú Lý	100%	225.627.032.704	100%	225.627.032.704
Công ty TNHH TM & DV Bia Sài Gòn Bình	100%	200.000.000.000	100%	200.000.000.000
Cộng		837.487.284.146		837.487.284.146

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;

	31/03/2026			01/01/2026		
	Tỷ lệ sở hữu	Số cổ phiếu	Giá trị ghi sổ VND	Tỷ lệ sở hữu	Số cổ phiếu	Giá trị ghi sổ VND
Công Ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Long Khánh	20,20%	4.000.000	40.000.000.000	20,20%	4.000.000	40.000.000.000
Cộng			40.000.000.000			40.000.000.000

3. Các khoản thu khách hàng

Chỉ tiêu	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	121.117.262.267		228.440.383.689	
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	204.089.285		229.743.846	
Công ty TNHH TM Và DV Bia Sài Gòn Bình Tây	111.704.660.324		109.166.670.894	
- Các khoản phải thu khách hàng	13.415.761.592	(12.345.303.586)	13.753.795.826	(12.345.303.586)
Cộng	246.441.773.468	(12.345.303.586)	351.590.594.255	(12.345.303.586)
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	121.117.262.267		228.440.383.689	
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	204.089.285		229.743.846	
Công ty TNHH TM Và DV Bia Sài Gòn Bình Tây	111.704.660.324		109.166.670.894	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2026

4. Phải thu khác

Chỉ tiêu	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	34.810.000.000		39.985.000.000	
- Phải thu người lao động	209.747.000	(204.747.000)	224.747.000	(204.747.000)
- Ký cược, ký quỹ			0	
- Cho mượn tài sản phi tiền tệ	133.800.000		628.396.600	
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	5.227.365			
Cộng	35.681.571.532	(204.747.000)	40.844.465.496	(204.747.000)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	16.000.000		16.000.000	
Cộng	16.000.000		16.000.000	

5. Hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	64.317.659.934	(3.801.159.854)	70.580.933.216	(3.866.925.102)
- Công cụ, dụng cụ	7.523.420.642	(7.237.790.640)	7.359.472.186	(7.238.490.640)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở	29.675.769.386		30.121.374.334	
- Sản phẩm	32.459.841.612		12.941.334.451	
- Hàng hóa	9.672.231		1.332.224.160	
- Hàng gửi đi bán	2.751.565.429	(2.751.565.429)	4.970.104.298	(2.751.565.429)
Cộng	136.737.929.234	(13.790.515.923)	127.305.442.645	(13.856.981.171)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I năm 2026

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư 01/01/2026	388.963.904.917	1.611.360.406.322	19.637.620.002	4.157.457.256	2.266.799.696	2.026.386.188.193
- Mua trong năm		1.443.280.000				1.443.280.000
- Đầu tư XDCB hoàn						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác			1.001.441.482			1.001.441.482
Số dư 31/03/2026	388.963.904.917	1.612.803.686.322	18.636.178.520	4.157.457.256	2.266.799.696	2.026.828.026.711
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư 01/01/2026	216.964.271.121	1.343.187.174.446	17.545.102.204	3.370.759.199	2.266.799.696	1.583.334.106.666
- Khấu hao trong năm	4.854.980.376	13.966.264.541	254.997.593	98.627.437	0	19.174.869.947
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang bất động	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	893.468.607	0	0	893.468.607
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư 31/03/2026	221.819.251.497	1.357.153.438.987	16.906.631.190	3.469.386.636	2.266.799.696	1.601.615.508.006
Giá trị còn lại						
- Tại ngày 01/01/2026	171.999.633.796	268.173.231.876	2.092.517.798	786.698.057	0	443.052.081.527
- Tại ngày 31/03/2026	167.144.653.420	255.650.247.335	1.729.547.330	688.070.620	0	425.212.518.705

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 năm 2026

- Giá trị còn lại 31/03/2026 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- TSCĐ 31/03/2026 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- TSCĐ 31/03/2026 chờ thanh lý;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
Số dư 01/01/2026	84.390.024.990	1.127.625.000	85.517.649.990
- Mua trong năm			
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			
- Tăng do hợp nhất kinh doanh			
- Tăng khác			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư 31/03/2026	84.390.024.990	1.127.625.000	85.517.649.990
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư 01/01/2026	21.460.478.973	1.127.625.000	22.588.103.973
- Khấu hao trong năm	439.103.010		439.103.010
- Tăng khác			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư 31/03/2026	21.899.581.983	1.127.625.000	23.027.206.983
Giá trị còn lại			
- Tại ngày 01/01/2026	62.929.546.017	0	62.929.546.017
- Tại ngày 31/03/2026	62.490.443.007	0	62.490.443.007

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2026

8. Chi phí chờ phân bổ

Khoản mục	31/03/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn	2.234.639.271	1.876.519.629
Chi phí bảo hiểm	2.234.639.271	1.876.519.629
b) Dài hạn	38.943.826.406	39.602.429.256
Chi phí thuê đất trả trước	30.794.855.180	31.051.184.117
Chi phí Công cụ dụng cụ	7.082.054.127	7.348.336.077
Chi phí khác	1.066.917.099	1.202.909.062
Cộng	41.178.465.677	41.478.948.885

9. Tài sản khác

Khoản mục	31/03/2026	01/01/2026
b) Dài hạn	3.720.907.776	3.254.235.421
- Phụ tùng thay thế dài hạn	13.879.404.655	13.596.816.128
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho dài hạn	-10.158.496.879	-10.342.580.707
Cộng	3.720.907.776	3.254.235.421

10. Phải trả người bán

Khoản mục	31/03/2026	01/01/2026
a) Phải trả người bán ngắn hạn		
Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	9.470.127.180	13.586.017.928
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	0	1.425.971.976
CN Công ty CP Rượu Bình Tây - Nhà máy cồn Rượu Bình Dương	72.662.700	0
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn	96.509.913	95.886.670
Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ Khí Sa Be Co	559.613.816	0
Công ty TNHH TM Và DV Bia Sài Gòn Bình Tây	51.534.450	0
Công ty Cổ Phần Nước Giải Khát Chương Dương	3.402.005	0
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Bao Bì Sài Gòn	6.216.397.036	11.126.242.089
Công Ty TNHH Bao Bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	0	202.091.760
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Vĩnh Long	25.920.000	6.480.000
Công Ty TNHH TM và VT Thái Tân	565.499.598	3.380.359.872
Công Ty cổ phần Thương Mại Sản Xuất Lê Lờ	3.813.152.000	5.097.811.950
Công Ty TNHH Thọ Cang	1.591.531.200	1.405.409.670
Các nhà cung cấp khác	8.759.531.945	9.013.461.751
Cộng	34.384.243.890	46.466.338.766

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2026

Khoản mục	31/03/2026	01/01/2026
b) Phải trả người bán là các bên liên quan		
Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	9.470.127.180	13.586.017.928
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	0	1.425.971.976
CN Công ty CP Rượu Bình Tây - Nhà máy cồn Rượu Bình Dương	72.662.700	
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn	96.509.913	95.886.670
Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ Khí Sa Be Co	559.613.816	
Công ty TNHH TM Và DV Bia Sài Gòn Bình Tây	51.534.450	
Công ty Cổ Phần Nước Giải Khát Chương Dương	3.402.005	

11. Vay và nợ thuê tài chính

Khoản mục	01/01/2026	Trong năm		Cuối năm
		Tăng	Giảm	
a) Vay ngắn hạn				
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Kỳ Đồng	150.375.762.204	47.446.632.915	85.992.686.653	111.829.708.466
Cộng	150.375.762.204	47.446.632.915	85.992.686.653	111.829.708.466

12. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

Khoản mục	31/03/2026	01/01/2026
- Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	2.744.799.000	2.744.799.000

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Khoản mục	01/01/2026	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/03/2026
a) Phải nộp				
+ Thuế giá trị gia tăng phải nộp	21.617.414.191	52.954.873.469	60.668.564.773	13.903.722.887
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	173.127.298.048	405.752.553.957	447.784.646.482	131.095.205.523
+ Thuế thu nhập cá nhân	199.369.426	406.050.172	558.376.243	47.043.355
+ Thuế tài nguyên	9.584.080	28.183.040	28.220.480	9.546.640
+ Thuế nhà đất, tiền thuê đất	82.969.666		82.969.666	
+ Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	183.000.000		92.725.402	90.274.598
Cộng	195.219.635.411	459.141.660.638	509.215.503.046	145.145.793.003
b) Phải thu				
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp	837.084.166			837.084.166
Cộng	837.084.166			837.084.166

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2026

14. Chi phí phải trả

Khoản mục	31/03/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng nội dung chi)		
Công Ty CP Rượu Bình Tây	4.606.106.892	0
Công Ty TNHH Một Thành Viên Cơ Khí SA BE CO	750.000.000	750.000.000
Công ty Cổ Phần Kim Thành Phát	2.840.530.000	2.840.530.000
Chi Nhánh Tổng Công Ty Điện Lực Thành Phố Hồ Chí Minh Tnhh - Công	328.402.806	274.021.095
Công Ty Bảo Hiểm PVI Phía Nam	670.998.349	798.829.716
CN TCT Điện Lực TPHCM TNHH - Công ty Điện Lực Thuận An	861.617.651	285.808.628
Chi Nhánh Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn KPMG	352.000.000	390.000.000
Sở Nông Nghiệp và Môi Trường TP.Hồ Chí Minh	170.000.000	170.000.000
Ngân Hàng Vietcombank - CN Kỳ Đồng - Tp. HCM	107.714.160	124.869.520
Chi Nhánh Tổng Công Ty Điện Lực Thành Phố Hồ Chí Minh TNHH -	37.706.224	39.426.701
Công Ty Điện Lực Sài Gòn		
C'Ty Bảo Việt Sài Gòn	113.423.031	0
Cộng	11.490.407.250	6.066.928.314

15. Phải trả khác

Khoản mục	31/03/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1.255.322.739	1.148.010.702
- Bảo Hiểm Xã Hội Cơ Sở Cao Lãnh	1.417.500	4.320.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.499.079.152	
Cộng	2.755.819.391	1.152.330.702

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2026

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư 01/01/2026 trước	875.245.360.000	436.708.750.464	(96.484.755.249)	1.623.855.284.552
- Tăng vốn trong năm trước				
- Lãi trong năm trước			3.034.970.889	3.034.970.889
- Tăng khác				
- Lỗ trong năm trước				
- Giảm khác			218.860.251.442	218.860.251.442
Số dư 01/01/2026 nay	875.245.360.000	436.708.750.464	219.997.887.472	1.531.951.997.936
- Tăng vốn trong năm nay				
- Lãi trong năm nay			64.746.968.099	64.746.968.099
- Tăng khác				
- Lỗ trong năm nay				
- Giảm khác			(1.393.793.190)	1.393.793.190
Số dư 31/03/2026 nay	875.245.360.000	436.708.750.464	283.351.062.381	1.595.305.172.845

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp 01/01/2026	875.245.360.000	875.245.360.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp 31/03/2026	875.245.360.000	875.245.360.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

c) Cổ phiếu

Khoản mục	31/03/2026	01/01/2026
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	87.524.536	87.524.536
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	87.524.536	87.524.536
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ, cổ phiếu mua lại của chính mình)		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2026

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I/2026	Quý I/2025
- Doanh thu bán hàng hóa	2.851.603.300	-
- Doanh thu bán thành phẩm	470.710.676.133	350.605.931.241
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	2.725.655.262	1.940.451.109
- Doanh thu khác	2.462.115.000	13.636.364
Cộng	478.750.049.695	352.560.018.714

Doanh thu với các bên liên quan

	Quý I/2026	Quý I/2025
Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	402.739.977.354	299.365.775.128
Công ty TNHH TM & DV Bia Sài Gòn Bình Tây	8.198.309.414	8.991.489.435

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý I/2026	Quý I/2025
Các khoản giảm trừ doanh thu		

3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I/2026	Quý I/2025
Doanh thu thuần bán hàng hóa	2.851.603.300	-
Doanh thu thuần bán thành phẩm	470.710.676.133	350.605.931.241
Doanh thu cung cấp dịch vụ;	2.725.655.262	1.940.451.109
Doanh thu khác	2.462.115.000	13.636.364
Cộng	478.750.049.695	352.560.018.714



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2026

4. Giá vốn hàng bán

	Quý I/2026	Quý I/2025
- Giá vốn bán hàng hóa		6.319.547.944
- Giá vốn bán thành phẩm	404.619.964.730	335.741.240.585
- Giá vốn hàng bán cung cấp dịch vụ	557.212.586	1.032.434.696
Cộng	405.177.177.316	336.773.675.281

Giá vốn với các bên liên quan

	Quý I/2026	Quý I/2025
Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	360.778.522.560	291.180.041.191
Công ty TNHH TM & DV Bia Sài Gòn Bình Tây	7.584.024.149	8.099.009.670

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I/2026	Quý I/2025
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.052.842.565	2.336.594.419
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		499.863.509
Cộng	6.052.842.565	2.836.457.928

6. Chi phí tài chính

	Quý I/2026	Quý I/2025
- Lãi tiền vay;	2.081.929.216	4.691.911.641
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	36.198.228	2.532.842
Cộng	2.118.127.444	4.694.444.483

7. Chi phí bán hàng

	Quý I/2026	Quý I/2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	7.197.700	4.042.133.941
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.021.426.006	1.468.050.545
Chi phí bằng tiền khác		77.083.854
Cộng	2.028.623.706	5.587.268.340

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I năm 2026

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý I/2026	Quý I/2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	137.763.867	626.997.056
Chi phí cho nhân viên	4.834.611.010	3.216.990.526
Chi phí khấu hao	1.448.527.350	1.503.093.468
Thuế, phí và lệ phí	3.446.428	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.789.044.508	419.648.345
Chi phí bằng tiền khác	592.406.412	666.004.995
Cộng	10.805.799.575	6.432.734.390

9. Thu nhập khác

	Quý I/2026	Quý I/2025
- Thanh lý tài sản cố định	84.754.398	
- Các khoản khác.	111.893.484	-83.183.909
Cộng	196.647.882	-83.183.909

10. Chi phí khác

	Quý I/2026	Quý I/2025
- Các khoản bị phạt;	-	4.719.898
- Các khoản khác.	122.844.002	-
Cộng	122.844.002	4.719.898

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý I/2026	Quý I/2025
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	64.746.968.099	3.034.970.889
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm	458.385.527	-
+ Chi phí không được khấu trừ	458.385.527	-
+ Thu nhập đã tính thuế (Cổ tức, lợi nhuận được chia)		
+ Chuyển lỗ của Năm trước	(65.205.353.626)	(3.034.970.889)
Tổng lợi nhuận tính thuế		
- Thuế suất thuế TNDN = 20%		
Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I năm 2026

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý I/2026	Quý I/2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	597.508.099.059	289.577.451.878
Chi phí nhân công	44.660.145.408	17.109.066.034
Chi phí khấu hao tài sản cố định	52.935.328.176	21.873.724.731
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.243.932.482	12.746.672.715
Chi phí khác bằng tiền	1.576.002.794	1.013.733.479
Cộng	725.923.507.919	342.320.648.837

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Hội đồng Quản trị Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ, ngoài các nghiệp vụ với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, công ty có phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty TNHH Thương Mại và Dịch vụ Bía Sài Gòn Bình Tây	Công ty con	Cung cấp hàng hoá, dịch vụ	11.913.834.485
Tổng Công ty Cổ phần Bía Rượu Nước giải khát Sài Gòn	Công ty mẹ	Bán hàng hoá, dịch vụ cho Sabeco	804.387.152.580
Tổng Công ty Cổ phần Bía Rượu Nước giải khát Sài Gòn	Công ty mẹ	Mua nguyên vật liệu của Sabeco	305.974.488.883
Công ty TNHH Bía Sài Gòn - Ninh Thuận	Công ty con	Lãi cho vay dài hạn	6.013.479.452
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	Cùng Công ty mẹ	Thuê đất nhà máy BD	4.753.306.892

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2026

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 chưa được soát xét.

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 31/03/2026, Công ty không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty hoạt động liên tục.

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)



Hoàng Lan Hương

KÊ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Ngô Việt Hà

Phê duyệt, ngày 28 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN
THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lee Chio Lim Larry

C.P. HIA

